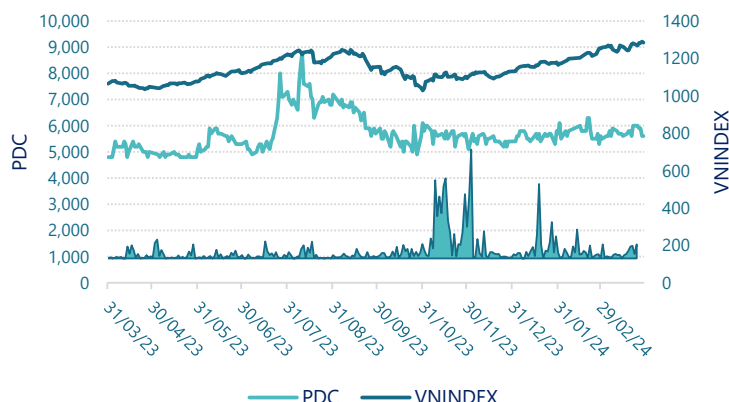


CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông (UPCOM: PDC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	9.7
EPS	580

DT thuần

Q1/24

14.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.50 | 22.1%

YoY: ▲ 1.20 | 9.7%

LN sau thuế

Q1/24

2.82

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.22 | 370%

YoY: ▲ 1.01 | 55.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

14.8%

+/- YoY: ▲ 5.0%

DT thuần

2023

48.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.90 | -1.9%

LN sau thuế

2023

6.79

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.94 | 39.9%

ROE

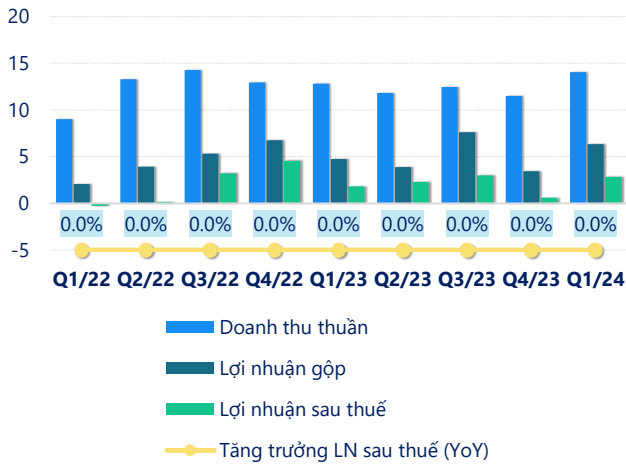
2023

5.0%

+/- YoY: ▲ 1.3%

tỷ VNĐ

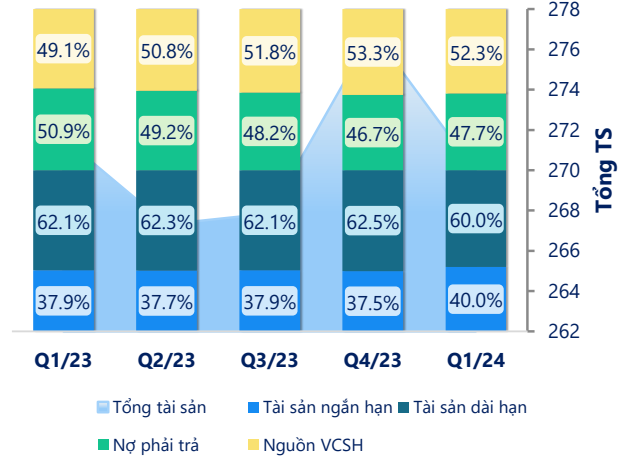
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

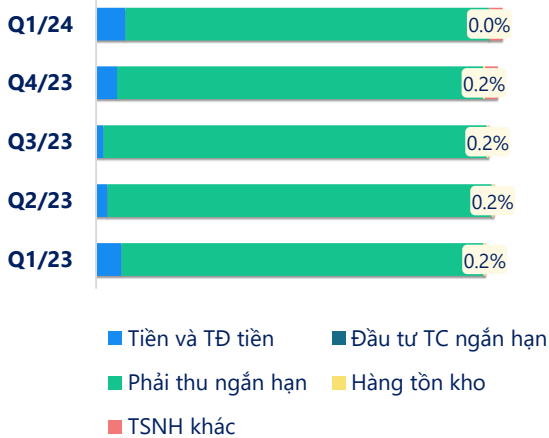
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



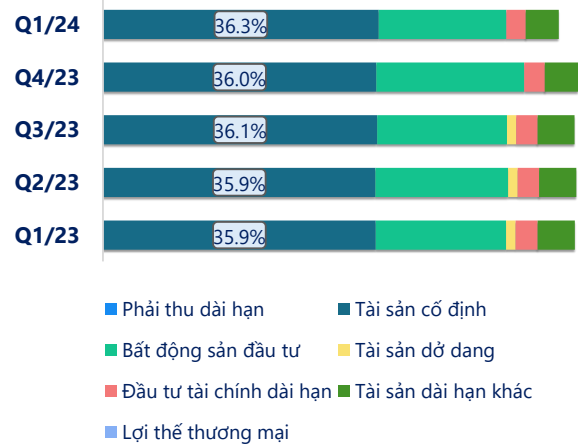
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

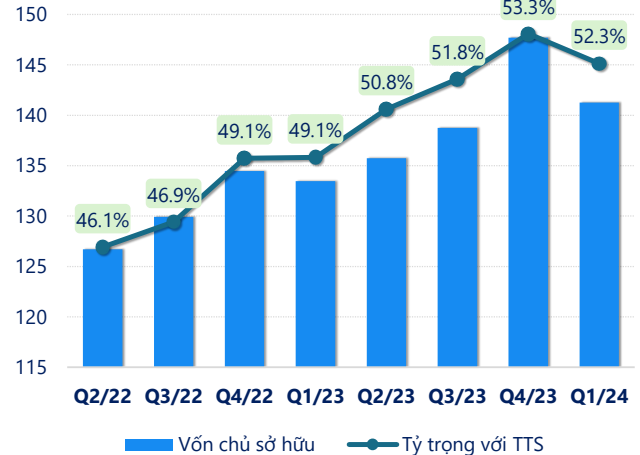
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

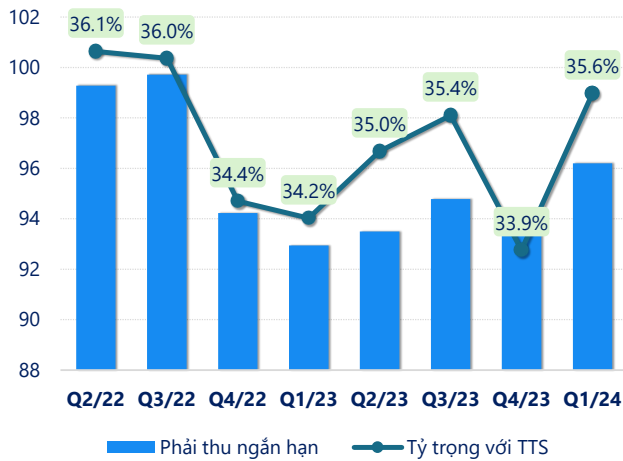
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



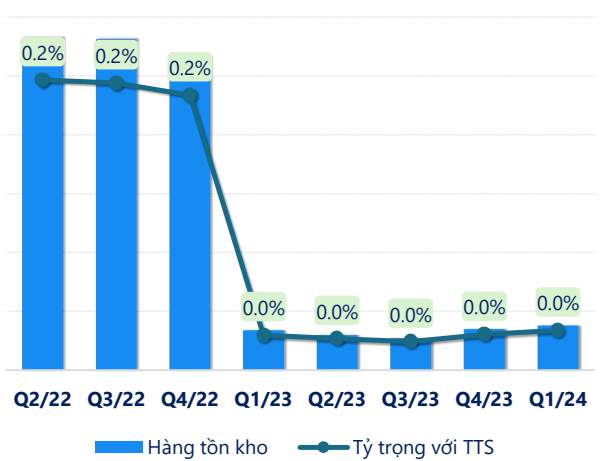
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


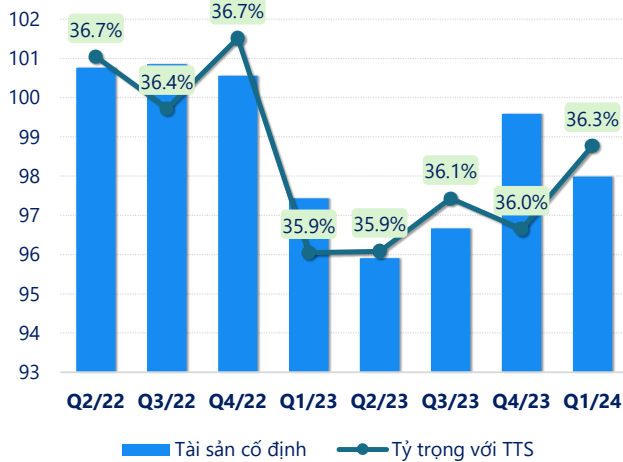
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


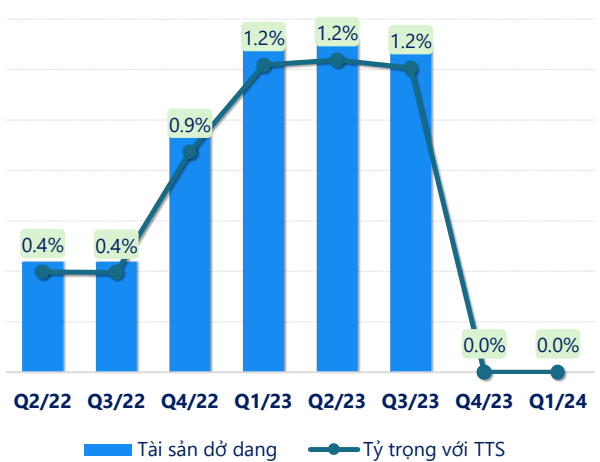
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

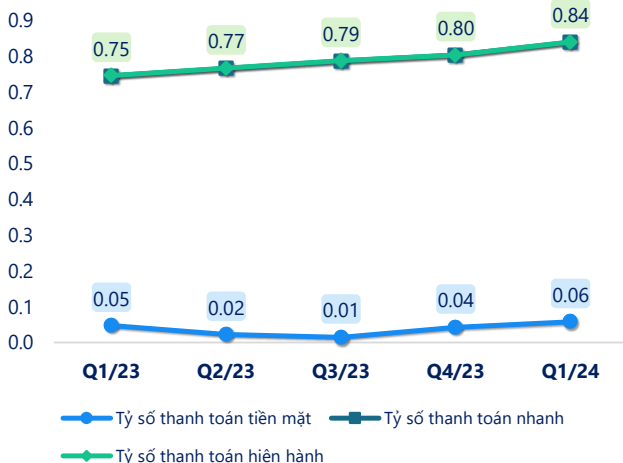
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

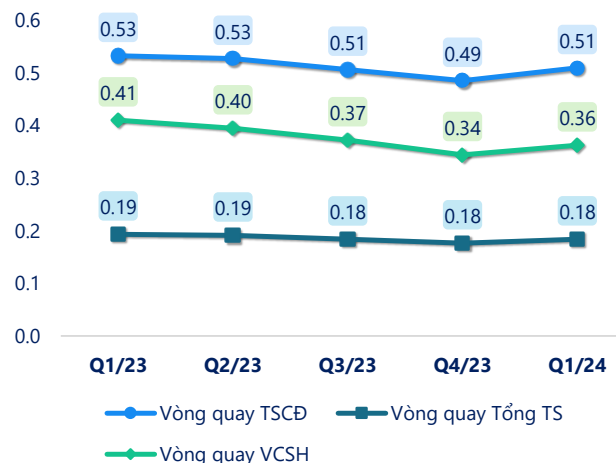
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	272	267	268	277	270
Tài sản ngắn hạn	103	101	102	104	108
Tiền và tương đương tiền	6.52	2.90	1.85	5.46	7.43
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	92.9	93.5	94.8	93.8	96.2
Hàng tồn kho	0.07	0.06	0.05	0.07	0.08
Tài sản ngắn hạn khác	3.38	4.25	4.84	4.41	4.23
Tài sản dài hạn	169	167	166	173	162
Phải thu dài hạn	0.07	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	97.4	95.9	96.7	99.6	98.0
Bất động sản đầu tư	46.7	46.7	45.8	53.9	45.4
Tài sản dở dang	3.31	3.31	3.23	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.90	7.54	7.54	7.54	6.82
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.1	13.1	12.1	11.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	138	132	129	129	129
Nợ ngắn hạn	138	131	129	129	129
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	135	128	126	126	125
Nợ dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	136	139	148	141
Vốn chủ sở hữu	133	136	139	148	141
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)